

Số/No. 02/2026/CBTT - BVL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK HÀ NỘI
PUBLICATION OF INFORMATION ON ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION & HANOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi/Dear:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

I. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần BV Land

Company Information: BV Land Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: **BVL**
- Mã số thuế/Tax code: **0102983609**
- Trụ sở chính: Số 92, phố Trúc Khê, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Head office: No. 92, Truc Khe Street, Lang Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại/Phone: 024.355 60999 Website: <https://bvland.vn>
- Người CBTT: Ông **Lý Tuấn Anh** – Tổng giám đốc
Information Disclosure Person: Mr. Ly Tuan Anh - General Director
- Địa chỉ: 24 Cổng Giếng, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam/ *Address: 24 Cong Gieng, Tay Ho Ward, Hanoi City, Vietnam*
- Điện thoại/phone: 024.355 60999
- Loại thông tin công bố/ *Type of information published:*
 - 24 giờ/ 24 hours Bất thường khác/ Other irregularities
 - Theo yêu cầu/ On demand Định kỳ/ Periodically

II. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần BV Land.
(Chi tiết file đính kèm).

Disclosure of information on the separate financial statements for the fourth quarter of 2025 of BV Land Joint Stock Company. (Details are provided in the attached file).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on: 30/01/2026 at the link:*
<https://bvland.vn/danh-muc-quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of this disclosure.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như Kính gửi/ *As Dear;*
- Lưu VP.HĐQT/
Save BOD Assistant Office.

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
BV
LAND**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BV LAND
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Đống Đa, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN BV LAND,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0102983609
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-01-30 23:01:
29
Foxit PhantomPDF
Version: 10.0.0



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Xuân Anh

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần BV Land thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

- Mã chứng khoán: BVL
- Địa chỉ: Số 92, phố Trúc Khê, P. Láng, TP. Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.355 60999
- Email: info@bvgroup.vn Website: <https://bvland.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4 năm 2025:
Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 dẫn: <https://bvland.vn/danh-muc-quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4/2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Xuân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	07-28

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		453.486.245.427	399.293.511.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.706.731.277	5.204.942.997
1. Tiền	111		2.706.731.277	204.942.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	264.976.214.052	41.242.937.313
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.942.174.814	43.280.078.732
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.965.960.762)	(2.037.141.419)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.342.048.076	338.251.662.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.621.878.962	178.758.169.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.924.528.271	1.488.124.404
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	68.150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	112.200.210.854	91.623.228.689
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(3.404.570.011)	(1.767.860.006)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	11.967.959.163	14.093.145.645
1. Hàng tồn kho	141		11.967.959.163	14.093.145.645
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		493.292.859	500.823.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	306.277.809	313.808.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.015.050	187.015.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		801.685.508.344	600.671.283.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.695.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	10.695.000.000
II. Tài sản cố định	220		542.967.557	727.970.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	542.967.557	727.970.848
- Nguyên giá	222		3.353.920.314	3.353.920.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.810.952.757)	(2.625.949.466)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	801.142.540.787	589.248.312.618
1. Đầu tư vào công ty con	251		676.998.512.618	589.248.312.618
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		124.144.028.169	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.255.171.753.771	999.964.795.023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.392.132.734	57.560.570.366
I. Nợ ngắn hạn	310		60.392.132.734	57.560.570.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.596.781.160	21.595.133.885
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.801.261.493	4.714.317.772
3. Phải trả người lao động	314		1.827.859.931	3.083.350.720
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.211.049.780	24.833.560
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	589.612.377	470.297.611
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	34.948.733.559	25.613.387.623
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.416.834.434	2.059.249.195
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.194.779.621.037	942.404.224.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.194.779.621.037	942.404.224.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		894.112.870.000	827.883.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		894.112.870.000	827.883.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(677.456.497)	(619.229.224)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.213.427.769
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.344.207.534	104.927.026.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.796.285.642	30.392.026.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		253.547.921.892	74.534.999.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.255.171.753.771	999.964.795.023

Người lập biểu

Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026
Tổng Giám đốc

Lý Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND
92 phố Trúc Khê, phường Láng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QIV Năm 2025	QIV Năm 2024	Lấy kể đến Quý IV năm 2025	Lấy kể đến Quý IV năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	54.878.699.843	58.989.278.856	468.741.518.155	141.104.269.695
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VL2	54.878.699.843	58.989.278.856	468.741.518.155	141.104.269.695
3. Giá vốn hàng bán	11	VL3	47.481.584.133	55.356.050.077	266.542.931.047	128.677.619.595
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.397.115.710	3.633.228.779	202.198.587.108	12.426.650.100
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	74.719.302.900	49.625.502.861	151.112.520.935	81.625.420.742
6. Chi phí tài chính	22	VL5	6.209.654.827	2.255.040.530	13.793.711.430	1.680.592.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.718.299.320	345.337.910	8.465.554.757	605.963.310
7. Chi phí bán hàng	25	VL6	1.767.583.466	(7.041.310)	36.109.893.197	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	5.654.401.801	6.212.671.582	15.460.447.554	15.037.498.630
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		68.484.778.516	44.798.060.838	287.947.055.862	77.333.979.535
10. Thu nhập khác	31	VL7	33.725.787	30.953.010	177.395.466	1.808.306.769
11. Chi phí khác	32	VL8	9.242.264	2.000.000	17.931.451	175.174.081
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.483.523	28.953.010	159.464.015	1.633.132.688
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.509.262.039	44.827.013.848	288.106.519.877	78.967.112.223
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL09	2.652.752.521	3.597.219.600	34.558.597.985	4.432.112.969
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.856.509.518	41.229.794.248	253.547.921.892	74.534.999.254

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Đức Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026
Tổng Giám đốc


Lý Tuấn Anh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		288.106.519.877	78.967.112.223
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		185.003.291	346.037.754
- Các khoản dự phòng	03		5.565.529.348	2.584.103.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.710.985.281)	(79.126.788.335)
- Chi phí lãi vay	06		8.465.554.757	605.963.310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172.611.621.992	3.376.428.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		215.144.013.313	(71.440.983.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.125.186.482	(3.317.749.693)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.320.257.082)	12.373.750.921
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.530.519	68.363.395
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(57.662.096.082)	(31.390.575.032)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.108.137.792)	(581.129.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.515.353.948)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.756.713.000)	(198.916.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		281.525.794.402	(91.110.811.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(170.000.000.000)	(76.400.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.150.000.000	44.950.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(211.894.228.169)	(162.969.953.704)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		20.384.876.111	59.754.730.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293.359.352.058)	(130.165.223.251)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	200.261.570.776
2. Tiền thu từ đi vay	33		66.248.974.965	40.133.731.346
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.913.629.029)	(14.520.343.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.335.345.936	225.874.958.399
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.498.211.720)	4.598.923.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.204.942.997	606.019.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.706.731.277	5.204.942.997

Người lập biểu

Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Lưu



Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lý Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Land.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102983609, đăng ký lần đầu số ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần 21 ngày 03/09/2025, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 92 phố Trúc Khê, phường Láng, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21: 894.112.870.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 89.411.287 cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp tại 30/09/2025: 894.112.870.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD);

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: San lấp mặt bằng, lắp đặt điện, nước các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp;

- Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần BV Invest	62,62%	62,62%	Tầng 3, Tòa nhà Rivera Park, Số 69 Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp, lắp đặt, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam	79,95%	79,95%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính: thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ và quản lý chung cư.
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	99,89%	99,86%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Bắc Bắc Ninh	18,06%	18,06%	Lô L3, Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	6,51%	6,51%	Số 197, Đường Hà Huy Giáp, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh thương mại (Đại lý của Honda) và dịch vụ (cho thuê tài sản, cho thuê kiot tại các chợ Trung tâm của tỉnh Đồng Nai,...).

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 63 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 48 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	1.751.043	10.447.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.980.234	194.495.927
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	2.706.731.277	5.204.942.997

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu				
+ BSR - CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	14.925.440.506	884.630.506	-	-
+ CTG -Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.364.151.304	125.098.054	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Mã MBB	20.392.500.310	658.500.310	2.259.270.305	-
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Mã ACB			4.317.979.207	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - Mã DGC			10.147.371.208	679.451.208
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát - Mã HPG	14.197.746.133	469.746.133	12.716.986.441	857.736.441

Ngắn hạn				
Các bên khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas			40.350.018.709	52.871.577.002
Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera			3.273.420.010	3.273.420.010
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam			909.290.127	1.166.400.000
Công ty Cổ phần BV Invest			5.089.150.116	819.856.125
Công ty Cổ phần BV Asset			-	120.626.916.000
			49.621.878.962	178.758.169.137
4. Trả trước cho người bán			31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn				
Các bên khác			14.924.528.271	1.488.124.404
Công ty Cổ phần VIKING Việt Nam			-	352.651.315
Công ty TNHH Cơ khí Mạnh Dũng				342.864.072
Hội đồng BTGPMB-HT&TĐC các dự án trên địa bàn huyện Thanh Ba			372.611.000	372.611.000
Công ty cổ phần TG Capital			14.007.370.057	-
Công ty Cổ phần TM Và KD Chế biến Lâm sản Nam Hùng			80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Minh			51.150.001	51.150.001
Người bán khác			413.397.213	288.848.016
			14.924.528.271	1.488.124.404
5. Phải thu về cho vay			31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Bên liên quan	-	-	68.150.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Bavella	-	-	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam			32.150.000.000	-
	-	-	68.150.000.000	-
6. Phải thu khác			31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
Các bên khác	265.799.573	-	203.194.684	-
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	-	29.544.000	-
Ký cược, ký quỹ	121.000.000	-	124.500.000	-
Phải thu khác	129.799.573	-	49.150.684	-
- Dự thu lãi tiền gửi			49.150.684	
- Phải thu khác	129.799.573	-	-	-
Bên liên quan	1.969.411.281	-	91.420.034.005	-
Công ty Cổ phần BV Invest	-	-	18.137.341.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			18.137.341.000	
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Diamond Hill Thái Nguyên			-	-

Công ty Cổ phần BV Bavella (lãi cho vay)	-	226.843.961	-	-
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (cổ tức được chia)	-	2.610.350.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	-	70.445.499.044	-	-
- Phải thu lãi cho vay	-	601.836.986	-	-
- Phải thu về cổ tức	-	7.995.000.000	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Tây Dĩnh Trì (i)	1.969.411.281	-	61.848.662.058	-
+ Tiền gốc góp vốn	-	-	60.605.000.000	-
+ Tiền lãi, lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh của dự án	1.969.411.281	-	1.243.662.058	-
Công ty Cổ phần BV Invest	54.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca VN	55.965.000.000	-	-	-
	112.200.210.854	-	91.623.228.689	-
6.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	-	10.695.000.000	-	-
+ Tiền gốc góp vốn	-	10.695.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BV Invest	-	-	-	-
+ Hợp tác kinh doanh dự án Diamond Hill Thái Nguyên	-	-	-	-
	-	-	10.695.000.000	-
7. Nợ xấu				
		31/12/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera	3.273.420.010	-	3.273.420.010	1.636.710.005
Công ty CP Thương mại và Kinh doanh chế biến lâm sản Nam Hùng	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Khang Minh	51.150.001	-	51.150.001	-
	3.404.570.011	-	3.404.570.011	1.636.710.005

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	11.967.959.163	-	14.093.145.645	-
+ Chi phí thực hiện dự án bất động sản để bán đang xây dựng	-	-	6.928.399.874	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xây dựng	11.967.959.163	-	7.164.745.771	-
Hàng hóa	-	-	-	-
	11.967.959.163	-	14.093.145.645	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	306.277.809	313.808.328
	306.277.809	313.808.328

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

11. Phải trả người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	9.087.381.291	13.279.060.537
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thịnh Cường	-	1.403.410.558
Công ty Cổ phần Thương mại xây lắp Gia Lộc	-	834.221.453
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	-	932.806.847
Công ty TNHH Sản Xuất Giồng Cây Trồng Nông Lâm Nghiệp	698.182.502	315.099.960
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.742.917.595	5.471.206.153
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hiếu	1.190.274.939	2.980.546.508
Công ty Cổ phần Lecmax Việt Nam	-	380.153.788
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Giang	126.390.941	391.630.516
CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE	2.171.222.495	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	158.392.819	569.984.754
Bên liên quan	1.509.399.869	8.316.073.348
Công ty Cổ phần BV Asset	405.308.194	405.308.194
Công ty Cổ phần TG Capital	1.104.091.675	7.910.765.154
	10.596.781.160	21.595.133.885

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1. Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	714.075.354	18.387.552.076	18.080.376.990	406.900.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	7.911.676.431	8.162.789.338	4.515.353.948	4.264.241.041

Thuế thu nhập cá nhân	175.509.708	1.777.084.935	1.644.751.690	43.176.463
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	8.801.261.493	28.330.426.349	24.243.482.628	4.714.317.772

(i): Bao gồm

Tổng số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ theo báo cáo KQKD	34.558.597.985
- Thuế TNDN tương ứng với kết quả kinh doanh được chia từ dự án Tây Dĩnh Trì được Areca nộp hộ	25.626.387.112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng các hoạt động kinh doanh khác phải nộp	8.932.210.873

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	569.119.649	441.559.649
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	4.582.469
Phải trả phải nộp khác	20.492.728	24.155.493
	589.612.377	470.297.611

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	<u>31/12/2025</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngân hàng	-	31.300.241.406	56.913.629.029	25.613.387.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	-	31.300.241.406	56.913.629.029	25.613.387.623
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sơn Tây	34.948.733.559	34.948.733.559	-	-
	34.948.733.559	66.248.974.965	56.913.629.029	25.613.387.623

Thông tin liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/VCBTX-BVL kí ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân và Công ty Cổ phần BV LAND:

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND
- Hạn mức phát hành bảo lãnh: 120.000.000.000 VND
- Thời hạn: Cho vay tối đa 8 tháng và bảo lãnh tối đa 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo từng giấy nhận nợ;
- Kỳ trả nợ gốc: cuối kỳ; Kỳ hạn trả lãi: ngày 26 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại Phường Xương Giang, Phường Bắc Giang, TP Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 098318; DM 098321; DM 098323; DM 098326; DM 098330;

+ Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Ngân hàng tài trợ với giá trị bằng toàn bộ giá trị hợp đồng nếu Ngân hàng tài trợ độc lập và bằng giá trị hợp đồng tương ứng với tỷ trọng số dư cấp tín dụng của các Tổ chức tín dụng nếu hợp đồng do nhiều Tổ chức tín dụng tài trợ."

Hợp đồng cấp tín dụng số 360707.25.827.383853.TD kí ngày 11/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây và Công ty Cổ phần BV LAND:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND
- Hạn mức phát hành bảo lãnh: 100.000.000.000 VND
- Thời hạn: Cho vay tối đa 6 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo từng giấy nhận nợ;
- Kỳ trả nợ gốc: cuối kỳ; Kỳ hạn trả lãi: ngày 26 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi số: 84.25.827.383853.TG.DN ngày 01/12/2025;

+ Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Ngân hàng tài trợ với giá trị bằng toàn bộ giá trị hợp đồng nếu Ngân hàng tài trợ độc lập và bằng giá trị hợp đồng tương ứng với tỷ trọng số dư cấp tín dụng của các Tổ chức tín dụng nếu hợp đồng do nhiều Tổ chức tín dụng tài trợ."

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	63,37%	566.570.790.000	63,37%	524.602.590.000
Công ty Cổ phần BV Asset	5,45%	48.766.320.000	5,45%	45.154.000.000
Công ty Cổ phần TG Capital	4,98%	44.490.600.000	4,98%	41.195.000.000
Các cổ đông khác	26,20%	234.285.160.000	26,20%	216.931.410.000
	100%	894.112.870.000	100%	827.883.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
---	------------------------------	------------------------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	827.883.000.000	573.128.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	66.229.870.000	254.755.000.000
Vốn góp cuối kỳ	894.112.870.000	827.883.000.000

15.4. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
----------------	------------	------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.411.287	82.788.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	89.411.287	82.788.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	89.411.287	82.788.300
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
--------------------------------	------------	------------

Quỹ đầu tư phát triển	-	10.213.427.769
-----------------------	---	----------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu bán hàng hóa	87.396.716.280	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.584.114.249	8.121.917.020
Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.328.849.326	132.982.352.675
Doanh thu kinh doanh bất động sản - DA Tây Dĩnh Trì	290.431.838.300	-
	468.741.518.155	141.104.269.695
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.584.114.249	8.121.917.020
Doanh thu kinh doanh bất động sản - DA Tây Dĩnh Trì	290.431.838.300	-
	319.015.952.549	8.121.917.020
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	87.396.716.280	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.584.114.249	8.121.917.020
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	62.328.849.326	132.982.352.675
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	290.431.838.300	-
	468.741.518.155	141.104.269.695
Trong đó, doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.114.623.118	8.121.917.020
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	290.431.838.300	-
	313.546.461.418	8.121.917.020
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn hàng hóa	74.781.465.606	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.287.891.573	9.610.486.770
Giá vốn hợp đồng xây dựng	54.557.441.061	119.067.132.825
Giá vốn kinh doanh bất động sản - DA Tây Dĩnh Trì	124.916.132.807	-
	266.542.931.047	128.677.619.595
Trong đó, Giá vốn đối với các bên liên quan		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.287.891.573	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	124.916.132.807	-
	137.204.024.380	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.990.985.281	1.430.032.617
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán	457.975.019	2.498.632.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.720.000.000	52.707.391.000
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần	12.699.998.539	24.673.874.914
Doanh thu từ DA Tây Dĩnh Trì	8.243.562.096	315.489.804
	151.112.520.935	81.625.420.742

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	697.259.929	605.963.310
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	5.965.960.762	1.012.178.469
Chi phí bán chứng khoán	5.668.185.518	62.450.898
Lãi vay chia từ dự án Tây Dĩnh Trì	1.462.305.221	
	13.793.711.430	1.680.592.677

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí bán hàng được chia từ DA Tây Dĩnh Trì	36.109.893.197	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	36.109.893.197	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.984.700.849	9.295.145.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.208.114	534.373.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.512.635	243.017.010
Thuế, phí và lệ phí	82.091.066	129.647.561
Chi phí dự phòng	1.636.710.005	1.461.768.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.315.258.571	1.571.925.005
Chi phí bằng tiền khác	1.136.966.314	1.801.621.381
	15.460.447.554	15.037.498.630

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Phạt vi phạm hợp đồng	23.330.829	129.910.068
Xử lý công nợ phải trả nhưng không phải trả		1.678.350.290
Thu nhập khác - Được chia từ DA Tây Dĩnh Trì	154.064.637	46.411
	177.395.466	1.808.306.769
Trong đó, Thu nhập khác đối với các bên liên quan		
Thu nhập khác	154.064.637	-
	154.064.637	-

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí khác - Được chia từ DA Tây Dĩnh Trì		-
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	8.615.173	172.500.000
Chi phí khác	9.316.278	2.674.081
	17.931.451	175.174.081
Trong đó, Chi phí khác đối với các bên liên quan		
Chi phí khác		-
		-

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần BV Asset	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần BV Invest	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	Công ty con
Công ty Cổ phần BV Bavella	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Bắc Bắc Ninh	Công ty nhận vốn góp
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt		
Thu tiền cho vay	-	29.000.000.000
Lãi cho vay	-	312.273.972
Thu tiền lãi cho vay	-	1.155.972.602
Nhận tiền góp vốn	-	125.854.800.000
Công ty Cổ phần BV Asset		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.728.473.860	1.200.058.382
Thanh toán công nợ	2.133.672.054	1.192.153.097
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phát triển Hạ tầng TMG	-	38.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần BV Invest	120.626.916.000	-
Công ty Cổ phần TG Capital		
Mua hàng hóa, dịch vụ	39.478.849.254	46.490.285.456
Tạm ứng/ Thanh toán công nợ	60.292.892.790	57.349.511.978
Nhận tiền góp vốn	-	20.500.000.000
Công ty Cổ phần BV Invest		
Cung cấp dịch vụ	8.439.716.369	3.993.972.597
Thanh toán công nợ	4.170.422.378	4.300.850.981
Thu hồi tiền cho vay	-	7.700.000.000
Lãi cho vay	-	92.671.234
Góp vốn	-	124.891.250.000
Cổ tức được chia	-	20.527.680.000
Thu tiền cổ tức	18.137.341.000	54.740.480.000

Góp vốn hợp tác kinh doanh	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai		
Cổ tức được chia	2.610.350.000	3.132.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	22.934.169.304	2.862.000.000
Thanh toán công nợ	-	1.906.200.000
Thu hồi công nợ	23.191.279.177	-
Cho vay	-	38.400.000.000
Thu hồi tiền cho vay	32.150.000.000	-
Lãi cho vay	-	346.236.986
Góp tiền hợp tác kinh doanh dự án Tây Dĩnh Trì	-	52.700.000.000
Thu hồi tiền góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Tây Dĩnh Trì	185.296.174.649	-
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh dự án Tây Dĩnh Trì	104.452.107.433	-
Cổ tức được chia		6.396.000.000
Công ty Cổ phần BV Bavella		
Cho vay	-	36.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	36.000.000.000	-
Thu hồi lãi cho vay	1.219.342.467	
Lãi cho vay	999.320.549	220.021.918

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát/Ủy Ban Kiểm toán

TT	Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc				
1	Nguyễn Tân Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Lý Tuấn Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.444.840.000	881.678.000
3	Nguyễn Vũ Thiện	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/01/2025, miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 25/04/2025)	122.586.800	467.423.000
4	Khương Hải Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.350.111.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát/Ủy Ban Kiểm toán (tiếp)

TT	Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
5	Dương Trung Thông	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	971.431.600	-
6	Phạm Trọng Bình	Thành viên HĐQT độc lập	18.000.000	18.000.000
7	Vũ Thị Hà	Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên UBKT theo nghị quyết HĐQT ngày 25/04/2025)	242.144.500	-
			4.149.113.900	1.367.101.000

Thu nhập của Ủy Ban Kiểm Toán

1	Phạm Trọng Bình	Chủ tịch UBKT	-	-
2	Vũ Thị Hà	Thành viên độc lập UBKT	-	-
3	Lê Thanh Hải	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	6.000.000	9.000.000
4	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	6.000.000	9.000.000
			12.000.000	18.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần BV Land đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 tự lập của Công ty Cổ phần BV Land

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026
Tổng Giám đốc

Lý Tuấn Anh



Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	150.000.000	2.302.943.337	547.711.977	353.265.000	3.353.920.314
Số dư 31/12/2025	150.000.000	2.302.943.337	547.711.977	353.265.000	3.353.920.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	150.000.000	1.656.746.225	465.938.241	353.265.000	2.625.949.466
Khấu hao trong kỳ	-	118.609.826	66.393.465		185.003.291
Số dư 31/12/2025	150.000.000	1.775.356.051	532.331.706	353.265.000	2.810.952.757
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	-	646.197.112	81.773.736	-	727.970.848
Tại ngày 31/12/2025	-	527.587.286	15.380.271	-	542.967.557

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.698.458.978

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	573.128.000.000	(286.000.000)			-	10.213.427.769		86.200.697.135	669.256.124.904
Tăng vốn trong kỳ	254.755.000.000	(333.229.224)							254.421.770.776
Lãi/(lỗ) trong kỳ								74.534.999.254	74.534.999.254
Phân phối lợi nhuận								(55.808.670.277)	(55.808.670.277)
Số dư 31/12/2024	827.883.000.000	(619.229.224)	-	-	-	10.213.427.769	-	104.927.026.112	942.404.224.657
Số dư 01/01/2025	827.883.000.000	(619.229.224)			-	10.213.427.769		104.927.026.112	942.404.224.657
Tăng vốn trong kỳ	66.229.870.000								66.229.870.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ								253.547.921.892	253.547.921.892
Giảm vốn trong kỳ								(1.114.298.239)	(1.114.298.239)
Phân phối lợi nhuận (i)								(66.229.870.000)	(66.229.870.000)
Giảm khác		(58.227.273)							(58.227.273)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển						(10.213.427.769)		10.213.427.769	0
Số dư 31/12/2025	894.112.870.000	(677.456.497)	0	0	0	-	-	301.344.207.534	1.194.779.621.037

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ/DHDCD-BVL ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ phúc lợi (0,5% LNST) 372.674.996 đồng
- Trích lập quỹ khen thưởng (1% LNST còn lại) 741.623.243 đồng
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu (tỷ lệ 8% vốn điều lệ tại thời điểm phát hành) 66.229.870.000 đồng
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển 10.213.427.769 đồng